

**BIỂU LÃI SUẤT HUY ĐỘNG VỐN DÀNH CHO KHÁCH HÀNG CÁ NHÂN**

**Biểu lãi suất áp dụng trên toàn hệ thống (%/năm)**

**1. LÃI SUẤT TIẾT KIỆM TẠI QUẦY:**

**a. Tiết kiệm có kỳ hạn thông thường:**

| Kỳ hạn        |             | VND     |               |            |          |               | USD  | EUR  | AUD  | GBP  |
|---------------|-------------|---------|---------------|------------|----------|---------------|------|------|------|------|
|               |             | Cuối kỳ | Trả lãi trước | Hàng tháng | Hàng quý | Hàng 06 tháng |      |      |      |      |
| 01 ngày       |             | 0,50    | -             | -          | -        | -             | -    | -    | -    | -    |
| 01 tuần       |             | 0,50    | -             | -          | -        | -             | -    | -    | -    | -    |
| 02 tuần       |             | 0,50    | -             | -          | -        | -             | -    | -    | -    | -    |
| 03 tuần       |             | 0,50    | -             | -          | -        | -             | -    | -    | -    | -    |
| 01 tháng      |             | 3,50    | 3,40          | -          | -        | -             | 0,00 | 0,00 | 1,50 | 0,60 |
| 02 tháng      |             | 3,50    | 3,40          | -          | -        | -             | 0,00 | 0,00 | 1,50 | 0,80 |
| 03 tháng      |             | 3,60    | 3,50          | 3,50       | -        | -             | 0,00 | 0,00 | 1,50 | 1,00 |
| 04 tháng      |             | 3,60    | 3,50          | 3,50       | -        | -             | 0,00 | -    | -    | -    |
| 05 tháng      |             | 3,60    | 3,50          | 3,50       | -        | -             | 0,00 | -    | -    | -    |
| 06 tháng      |             | 5,40    | 5,20          | 5,30       | 5,30     | -             | 0,00 | 0,00 | 1,70 | 1,20 |
| 07 tháng      |             | 5,20    | 5,00          | 5,10       | -        | -             | 0,00 | -    | -    | -    |
| 08 tháng      |             | 5,20    | 4,90          | 5,10       | -        | -             | 0,00 | -    | -    | -    |
| 09 tháng      |             | 5,20    | 4,90          | 5,00       | 5,10     | -             | 0,00 | 0,00 | 1,70 | 1,40 |
| 10 tháng      |             | 5,20    | 4,90          | 5,00       | -        | -             | 0,00 | -    | -    | -    |
| 11 tháng      |             | 5,20    | 5,00          | 5,00       | -        | -             | 0,00 | -    | -    | -    |
| 12 tháng (*)  | LS12 loại 1 | 7,70    | -             | -          | -        | -             | -    | -    | -    | -    |
|               | LS12 loại 2 | 5,70    | 5,30          | 5,50       | 5,50     | 5,60          | 0,00 | 0,00 | 1,80 | 1,60 |
| 13 tháng (**) | LS13 loại 1 | 8,10    | -             | -          | -        | -             | -    | -    | -    | -    |
|               | LS13 loại 2 | 5,90    | 5,40          | 5,60       | -        | -             | 0,00 | -    | -    | -    |
| 15 tháng      |             | 5,90    | 5,40          | 5,60       | 5,70     | -             | 0,00 | -    | -    | -    |
| 18 tháng      |             | 6,00    | 5,40          | 5,70       | 5,70     | 5,80          | 0,00 | -    | -    | -    |
| 24 tháng      |             | 5,40    | 4,80          | 5,10       | 5,10     | 5,20          | 0,00 | -    | -    | -    |
| 36 tháng      |             | 5,40    | 4,50          | 5,00       | 5,10     | 5,10          | 5,20 | -    | -    | -    |



- (\*) LS12 loại 1: lãi suất 12 tháng lãi cuối kỳ loại 1 mức 7,70% mã sản phẩm 12V- TK 12T LAI CUOI KY CN VND /365 áp dụng cho các khoản tiết kiệm tối thiểu từ 500 tỷ đồng trở lên/Thẻ tiết kiệm, không áp dụng huy động hình thức lãi đầu kỳ, lãi định kỳ.
- (\*\*) LS13 loại 1: lãi suất 13 tháng lãi cuối kỳ loại 1 mức 8,10% mã sản phẩm 13V-TK 13T LAI CUOI KY CN VND /365 áp dụng cho các khoản tiết kiệm tối thiểu từ 500 tỷ đồng trở lên/Thẻ tiết kiệm, không áp dụng huy động hình thức lãi đầu kỳ, lãi định kỳ.

**b. Tiết kiệm không kỳ hạn:**

| Loại tiền | VND  | USD  | EUR  | AUD  | GBP  |
|-----------|------|------|------|------|------|
| Lãi suất  | 0,40 | 0,00 | 0,00 | 0,10 | 0,20 |

**c. Tiền gửi Bảo ngân tương lai:**

| Kỳ hạn              | Lãi suất VND thay đổi | Lãi suất VND cố định |
|---------------------|-----------------------|----------------------|
| Từ 1 năm đến 10 năm | 5,70                  | 5,60                 |

**d. Tiền gửi tiết kiệm Gửi góp linh hoạt (đã ngưng áp dụng tài khoản đã mở trước 05/12/2019):**

| Kỳ hạn   | Lãi suất VND |
|----------|--------------|
| 6 tháng  | 3,50         |
| 9 tháng  | 3,50         |
| 12 tháng | 3,50         |
| 24 tháng | 3,50         |
| 36 tháng | 3,50         |
| 48 tháng | 3,50         |
| 60 tháng | 3,50         |

**e. Tiết kiệm Linh hoạt:**

| Kỳ hạn   | Lãi suất VND        |                   |                        |
|----------|---------------------|-------------------|------------------------|
|          | Lĩnh lãi hàng tháng | Lĩnh lãi hàng quý | Lĩnh lãi hàng 06 tháng |
| 3 tháng  | 3,50                | -                 | -                      |
| 4 tháng  | 3,50                | -                 | -                      |
| 5 tháng  | 3,50                | -                 | -                      |
| 6 tháng  | 5,30                | 5,30              | -                      |
| 7 tháng  | 5,10                | -                 | -                      |
| 8 tháng  | 5,10                | -                 | -                      |
| 9 tháng  | 5,00                | 5,00              | -                      |
| 10 tháng | 5,00                | -                 | -                      |
| 11 tháng | 5,00                | -                 | -                      |



|          |      |      |      |
|----------|------|------|------|
| 12 tháng | 5,50 | 5,50 | 5,60 |
| 13 tháng | 5,60 | -    | -    |
| 15 tháng | 5,60 | 5,70 | -    |
| 18 tháng | 5,70 | 5,70 | 5,80 |
| 24 tháng | 5,10 | 5,10 | 5,20 |
| 36 tháng | 5,00 | 5,10 | 5,10 |

## 2. LÃI SUẤT TIẾT KIỆM TRỰC TUYẾN:

### a. Tiền gửi Bảo ngân Online:

| Kỳ hạn              | Lãi suất VND thay đổi | Lãi suất VND cố định |
|---------------------|-----------------------|----------------------|
| Từ 1 năm đến 10 năm | 5,80                  | 5,70                 |

### b. Tiền gửi Tiết kiệm Gửi góp linh hoạt trực tuyến:

| Kỳ hạn   | Lãi suất VND |
|----------|--------------|
| 6 tháng  | 3,50         |
| 9 tháng  | 3,50         |
| 12 tháng | 3,50         |
| 24 tháng | 3,50         |
| 36 tháng | 3,50         |
| 48 tháng | 3,50         |
| 60 tháng | 3,50         |

### c. Tiết kiệm Online:

| Kỳ hạn   | Lãi suất VND |
|----------|--------------|
| 01 tuần  | 0,50         |
| 02 tuần  | 0,50         |
| 03 tuần  | 0,50         |
| 01 tháng | 4,20         |
| 02 tháng | 4,20         |
| 03 tháng | 4,30         |
| 04 tháng | 4,30         |
| 05 tháng | 4,30         |
| 06 tháng | 5,50         |
| 07 tháng | 5,30         |
| 08 tháng | 5,30         |
| 09 tháng | 5,30         |
| 10 tháng | 5,30         |
| 11 tháng | 5,30         |



|          |      |
|----------|------|
| 12 tháng | 5,80 |
| 13 tháng | 6,00 |
| 15 tháng | 6,00 |
| 18 tháng | 6,10 |
| 24 tháng | 5,50 |
| 36 tháng | 5,50 |

**d. Lãi suất Tiền gửi tiết kiệm Online Vikki**

| Kỳ hạn   | Lãi suất VND |
|----------|--------------|
| 01 tuần  | 0,50         |
| 01 tháng | 4,15         |
| 02 tháng | 4,20         |
| 03 tháng | 4,35         |
| 06 tháng | 5,65         |
| 12 tháng | 5,95         |
| 13 tháng | 6,00         |

**3. TIỀN GỬI CÓ KỲ HẠN**

| Kỳ hạn   | Lãi suất VND |            |          |               |
|----------|--------------|------------|----------|---------------|
|          | Cuối kỳ      | Hàng tháng | Hàng quý | Hàng 06 tháng |
| TK KKH   | 0,40         | -          | -        | -             |
| 01 tháng | 3,50         | -          | -        | -             |
| 02 tháng | 3,50         | -          | -        | -             |
| 03 tháng | 3,60         | 3,50       | -        | -             |
| 04 tháng | 3,60         | 3,50       | -        | -             |
| 05 tháng | 3,60         | 3,50       | -        | -             |
| 06 tháng | 5,40         | 5,30       | 5,30     | -             |
| 07 tháng | 5,20         | 5,10       | -        | -             |
| 08 tháng | 5,20         | 5,10       | -        | -             |
| 09 tháng | 5,20         | 5,00       | 5,10     | -             |
| 10 tháng | 5,20         | 5,00       | -        | -             |
| 11 tháng | 5,20         | 5,00       | -        | -             |
| 12 tháng | 5,70         | 5,50       | 5,50     | 5,60          |
| 13 tháng | 5,90         | 5,60       | -        | -             |
| 15 tháng | 5,90         | 5,60       | 5,70     | -             |
| 18 tháng | 6,00         | 5,70       | 5,70     | 5,80          |
| 24 tháng | 5,40         | 5,10       | 5,10     | 5,20          |



|          |      |      |      |      |
|----------|------|------|------|------|
| 36 tháng | 5,40 | 5,00 | 5,10 | 5,10 |
|----------|------|------|------|------|

**4. LÃI SUẤT CHỨNG CHỈ TIỀN GỬI:**

| Kỳ hạn   | Lãi suất VND |
|----------|--------------|
| 1 tháng  | 3,45         |
| 2 tháng  | 3,45         |
| 3 tháng  | 3,55         |
| 4 tháng  | 3,55         |
| 5 tháng  | 3,55         |
| 6 tháng  | 5,30         |
| 7 tháng  | 4,70         |
| 8 tháng  | 4,70         |
| 9 tháng  | 4,70         |
| 10 tháng | 4,70         |
| 11 tháng | 4,70         |
| 12 tháng | 5,60         |
| 13 tháng | 5,80         |
| 15 tháng | 6,00         |
| 18 tháng | 6,10         |
| 24 tháng | 5,50         |

**5. LÃI SUẤT TIỀN GỬI THANH TOÁN:**

**a. Tài khoản tiền gửi thanh toán:**

| Loại tiền | VND  | USD  | EUR  | AUD  | GBP  |
|-----------|------|------|------|------|------|
| TGTT      | 0,40 | 0,00 | 0,00 | 0,10 | 0,20 |

**b. Tài khoản tiền gửi thanh toán iSmart:**

| Số dư tài khoản iSmart cuối ngày (X)          | Lãi suất VND | Phí duy trì số dư tài khoản hàng tháng (*) |
|-----------------------------------------------|--------------|--------------------------------------------|
| $X \leq 3$ triệu đồng                         | 0,10         | 20,000VND                                  |
| $3 \text{ triệu đồng} < X \leq 5$ triệu đồng  | 0,12         |                                            |
| $5 \text{ triệu đồng} < X \leq 10$ triệu đồng | 0,15         |                                            |
| $10 \text{ triệu đồng} < X$                   | 0,20         |                                            |

(\*) Áp dụng khi số dư bình quân hàng tháng của tài khoản nhỏ hơn 10 triệu đồng. Phí chưa bao gồm thuế GTGT.

**c. Tài khoản tiền gửi thanh toán lũy tiến:**



| Số tiền gửi                            | Lãi suất VND |
|----------------------------------------|--------------|
| Đến 10 triệu đồng                      | 0,10         |
| Trên 10 triệu đồng đến 50 triệu đồng   | 0,12         |
| Trên 50 triệu đồng đến 100 triệu đồng  | 0,14         |
| Trên 100 triệu đồng đến 300 triệu đồng | 0,16         |
| Trên 300 triệu đồng đến 500 triệu đồng | 0,18         |
| Trên 500 triệu đồng                    | 0,20         |

## 6. QUY ĐỊNH PHƯƠNG PHÁP TÍNH LÃI:

**a. Thời hạn tính lãi:** được xác định từ ngày HDBank nhận gửi tiền đến hết ngày liền kề trước ngày thanh toán hết khoản tiền gửi (tính ngày đầu, bỏ ngày cuối của thời hạn tính lãi) và thời điểm xác nhận số dư tiền gửi để tính lãi là cuối mỗi ngày trong thời hạn tính lãi.

**b. Công thức tính lãi:**

$$\text{Số tiền lãi} = \frac{\sum (\text{Số dư thực tế} \times \text{Số ngày duy trì số dư thực tế} \times \text{Lãi suất tính lãi})}{365}$$

Trong đó:

- Số dư thực tế: Là số dư cuối ngày tính lãi của số dư tiền gửi trong thời hạn tính lãi.
- Số ngày duy trì số dư thực tế: Là số ngày mà số dư thực tế cuối mỗi ngày không thay đổi.
- Lãi suất tính lãi: là mức lãi suất niêm yết kỳ hạn tương ứng, được tính theo tỷ lệ %/năm, một năm là 365 ngày (ba trăm sáu mươi lăm ngày). Lãi suất được quy định cụ thể trên sổ tiết kiệm/Hợp đồng tiền gửi và được điều chỉnh theo quy định của HDBank theo từng thời kỳ.

*Lưu ý: Bảng Lãi suất mang tính chất tham khảo, vui lòng liên hệ Chi nhánh HDBank gần nhất hoặc Trung Tâm dịch vụ khách hàng 19006060 để biết lãi suất cập nhật nhất.*

**Hiệu lực ngày 04/11/2025**

